

Bản án số: 143/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 14 - 8 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trịnh Quốc Tuấn

Ông Phùng Minh Tiến

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Mỹ Duyên - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đình Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2026/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1045/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1053/2026/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị L; sinh năm: 1987; CCCD số: 038187013840; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn T (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi tạm trú trước khi xuất cảnh: Số 55/205 Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa; Nơi làm việc hiện nay: 59259, phường Chillyang, quận Gangjin, tỉnh Joellanam, Hàn Quốc.

Người đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Công ty Luật TNHH B; địa chỉ: Số 54 + 56 đường N, phường H, tỉnh Thanh Hoá (Văn bản uỷ quyền ngày 15/10/2025; Công ty đã cử ông Phạm Văn M, bà Hoàng Thị Bích A - Luật sư Công ty để nhận văn bản tố tụng).

- Bị đơn: Anh Vũ Văn B; sinh năm: 1988; CCCD số: 038088041382; Hộ khẩu thường trú: Thôn T (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thanh Hóa; chỗ ở hiện nay: Thôn T (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên toà vắng mặt chị L, anh B. Chị L đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh B vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 15/10/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Lê Thị L trình bày: Chị và anh Vũ Văn B kết hôn tự nguyện, đăng ký ngày 16/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã N, tỉnh Thanh Hoá). Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng hoà thuận đến tháng 06/2024 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Hai bên gia đình đã hoà giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng đã sống ly thân từ đó cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Năm 2024, do kinh tế khó khăn nên chị đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc, thỉnh thoảng chị có về nước thăm con và gia đình. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vũ Minh Q, sinh ngày 15/5/2011 và cháu Vũ Văn T, sinh ngày 01/12/2013. Sau khi vợ chồng sống ly thân, các cháu ở với chị L, đến tháng 11/2024 chị đi xuất khẩu lao động, các cháu vẫn tiếp tục sinh sống tại số 55/205 Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa, anh B qua lại trông nom, chăm sóc các cháu, chị hằng tháng vẫn gửi tiền về nuôi con cho đến tháng 04/2026. Nếu ly hôn, chị giao cả hai cháu cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu hằng tháng là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 05/2026 cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Vũ Văn B để làm bản tự khai, trình bày ý kiến về những nội dung yêu cầu khởi kiện của chị L nhưng anh B không có mặt nên không có lời khai của anh B và các bên không thống nhất được các vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị L không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh B không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS. Về giao nhận, tổng đạt văn bản tố tụng Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 107; Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 479 BLTTDS; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị L được ly hôn anh Vũ Văn B.

Về con chung: Giao cháu Vũ Minh Q, sinh ngày 15/5/2011 và cháu Vũ Văn

T, sinh ngày 01/12/2013 cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu hằng tháng là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 05/2026 cho đến khi các cháu thành niên.

Về tài sản: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Thị L có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn T (nay là thôn Đ), xã N, tỉnh Thanh Hóa; Nơi tạm trú trước khi xuất cảnh: Số 55/205 Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa; Nơi làm việc hiện nay: 59259, phường Chillyang, quận Gangjin, tỉnh Joellanam, Hàn Quốc và theo kết quả tra cứu của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Thanh Hóa, chị L đã xuất cảnh từ ngày 18/10/2025 khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Vũ Văn B, nơi cư trú tại Thôn Đ, xã N, tỉnh Thanh Hoá nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 469 BLTTDS.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị L, anh B không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị L, anh B theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị L đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 BLTTDS.

Chị Lê Thị L đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Toà án đã triệu tập họp lệ anh Vũ Văn B lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh B vẫn vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị L, anh B.

[2] Về hôn nhân: Chị Lê Thị L và anh Vũ Văn B kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 16/02/2012 tại Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật Hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 06/2024 cho đến nay, không ai quan tâm tới ai. Về phía anh B, biết chị L làm đơn xin ly hôn và Tòa án cũng đã nhiều lần triệu tập anh B lên làm việc để anh B được bày tỏ quan điểm, ý kiến và nguyện vọng của mình nhưng anh B đều không có mặt, thể hiện anh B không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị L, anh

B đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho chị L được ly hôn anh B.

[3] Về con chung: Chị L và anh B có 02 con chung. Xét thấy, các cháu có nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Ngoài ra, hiện nay chị L đang lao động tại Hàn Quốc nên không thể trực tiếp nuôi con được. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho hai cháu, cũng như theo nguyện vọng của hai cháu. Chấp nhận yêu cầu của chị L: giao cả hai cháu cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Sau khi vợ chồng sống ly thân các cháu ở với chị L, đến tháng 11/2024 chị đi xuất khẩu lao động, các cháu vẫn tiếp tục sinh sống tại số 55/205 Đ, phường H, tỉnh Thanh Hóa, anh B qua lại trông nom, chăm sóc các cháu, chị hằng tháng vẫn gửi tiền về nuôi con cho đến tháng 04/2026. Xét thấy mức đề nghị và thời gian cấp dưỡng của chị L là phù hợp. Buộc chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu hằng tháng là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 05/2026 cho đến khi các cháu thành niên.

[4] Về tài sản: Chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83; 107; 110 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 273; 469; 479; 482 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị L được ly hôn anh Vũ Văn B.

2. Về con chung: Chị Lê Thị L và anh Vũ Văn B có 02 con chung là cháu Vũ Minh Q, sinh ngày 15/5/2011 và cháu Vũ Văn T, sinh ngày 01/12/2013. Giao cả hai cháu cho anh B trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu hằng tháng là 2.500.000đ (Hai triệu năm trăm nghìn đồng). Thời gian cấp dưỡng từ tháng 05/2026 cho đến khi các cháu thành niên.

Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị L không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lê Thị L phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc cấp dưỡng nuôi con chung, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá, theo biên lai số 0002368 ngày 30/3/2026. Chị L còn phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án xử công khai sơ thẩm. Chị L có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Anh B có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

Khoản tiền cấp dưỡng nuôi con được thi hành ngay, mặc dù bản án có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 6 và 7 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã Như Xuân;
- THADS cấp tỉnh;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thịnh